

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN D  
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 55/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 16 - 12 - 2020

V/v ly hôn; tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN D,  
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Hoàng.

*Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Bà Nguyễn Thị Thông  
2. Bà Lê Thị Phương Dung

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Ngọc Xuân – Thư ký Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh Bình Dương.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện D, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:** Ông Trần Hoàng Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 12 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh Bình Dương tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 350/2020/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 8 năm 2020 về việc “ly hôn; tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 69/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 27 tháng 11 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 37/2020/QĐST-HNGĐ ngày 09 tháng 12 năm 2020 giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Anh Lương Văn H, sinh năm 1990. Hộ khẩu thường trú: Thôn B, xã T, huyện L, tỉnh Yên Bái.

**- Bị đơn:** Chị Lê Thị Hồng C, sinh năm 1991. Hộ khẩu thường trú: Ấp D, xã Đ, huyện D, tỉnh Bình Dương.

Nguyên đơn có mặt. Bị đơn vắng mặt không có lý do.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn xin ly hôn ngày 03/8/2020, bản tự khai ngày 03/8/2020, biên bản không tiến hành hòa giải được ngày 06/11/2020 nguyên đơn (anh H) trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Anh H và chị C sống chung với nhau từ năm 2010, hôn nhân tự nguyện, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện D, tỉnh Bình Dương vào ngày 02/12/2010 theo giấy chứng nhận kết hôn số 85, quyền số 01/2010. Lý do xin ly hôn: Quá trình chung sống vợ

chồng không có hạnh phúc, càng ngày càng xảy ra nhiều mâu thuẫn, đời sống hôn nhân trở nên ngột ngạt, không còn quan tâm, yêu thương nhau nữa, vì vậy vợ chồng không còn sống chung từ năm 2017 cho đến nay. Từ khi không còn sống chung hai người không có sự quan tâm, chăm sóc nhau. Tình trạng hôn nhân không có hạnh phúc, không còn tình cảm nên tôi muốn ly hôn để không làm khổ cho cả hai người.

Về con chung: Trong thời gian chung sống vợ chồng có 01 con chung tên Lương Lê V, sinh ngày 14/9/2013; anh H yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu chị C cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra, nguyên đơn không có yêu cầu gì khác.

*Đối với bị đơn:*

Trong quá trình thụ lý, thu thập chứng cứ để giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành tổng đạt các văn bản tố tụng và các tài liệu, chứng cứ theo quy định pháp luật để báo cho chị C biết và thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình nhưng chị C vẫn vắng mặt không có lý do.

*- Tại phiên tòa, đại diện Viện Kiểm sát phát biểu quan điểm:*

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự tại các Điều 26, 35, 39 về thẩm quyền thụ lý vụ án; Điều 68 về xác định tư cách tham gia tố tụng; các Điều 93 đến 97 về việc xác minh, thu thập chứng cứ, giao nhận chứng cứ; Điều 195, 196 về trình tự thụ lý, giao nhận thông báo thụ lý; Điều 203 về thời hạn chuẩn bị xét xử. Nguyên đơn đã tuân thủ đúng quy định tại Điều 70 và 71 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ quy định tại Điều 70 và 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Các tài liệu, chứng cứ được Hội đồng xét xử làm rõ tại phiên tòa cho thấy: Tình trạng hôn nhân của nguyên đơn và bị đơn đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu giải quyết “ly hôn; tranh chấp về nuôi con”, đây là tranh chấp hôn nhân và gia đình, căn cứ khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Theo biên bản xác minh ngày 10/11/2020, Công an xã Đ

xác nhận chị Lê Thị Hồng C có đăng ký hộ khẩu thường trú tại ấp D, xã Đ, huyện D, tỉnh Bình Dương theo sổ hộ khẩu số 1489 do cha ruột là ông Lê Văn T, sinh năm 1968 làm chủ hộ, theo quy định tại Điều a Khoản 1 Điều 35, Điều a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh Bình Dương.

Việc Tòa án tiến hành tổng đạt các văn bản tố tụng và các tài liệu, chứng cứ cho bị đơn thông qua bà V là đúng với quy định tại Khoản 5 Điều 177 Bộ luật Tố tụng dân sự. Do bị đơn vắng mặt lần thứ hai không có lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại điểm b Khoản 2 Điều 227 và Khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

## [2] Về nội dung:

2.1. Về quan hệ hôn nhân: Nguyên đơn và bị đơn tự nguyện chung sống với nhau từ năm 2010, hôn nhân tự nguyện, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện D, tỉnh Bình Dương vào ngày 02/12/2010 theo giấy chứng nhận kết hôn số 85, quyển số 01/2010. Như vậy, quan hệ hôn nhân của nguyên đơn và bị đơn là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 9, Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000.

Theo biên bản xác minh ngày 05/8/2020 được biết: Sau khi kết hôn thì nguyên đơn và bị đơn về sống chung với gia đình mẹ ruột bị đơn là bà Nguyễn Thị Thu V, sinh năm 1968; ngụ tại: Ấp D, xã Đ, huyện D, tỉnh Bình Dương. Từ năm 2017 cho đến nay hai người không còn sống chung do không hợp tính tình. Theo biên bản xác minh ngày 01/10/2020 đối với bà Nguyễn Ngọc N là di ruột của bị đơn cho thấy: Chị C có biết anh H nộp đơn xin ly hôn nhưng chị C không có ý kiến, cũng không về để giải quyết ly hôn, hiện nay chị C đi làm ăn ở địa phương khác.

Quá trình thụ lý giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập các bên đương sự để hòa giải hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng bị đơn không chấp hành giấy triệu tập của Tòa án nên vụ án không tiến hành hòa giải được. Điều này cho thấy bị đơn không có thiện chí hàn gắn tình cảm vợ chồng với nguyên đơn. Mặt khác, nguyên đơn kiên quyết xin ly hôn. Từ lời khai của nguyên đơn, sự không thiện chí của bị đơn và kết quả xác minh cho thấy mâu thuẫn vợ chồng đã trở nên trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn là phù hợp với quy định tại Khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, do vậy được Hội đồng xét xử chấp nhận.

2.2. Về con chung: Trong thời gian chung sống anh H, chị C có 01 con chung tên Lương Lê V, sinh ngày 14/9/2013.

Hiện nay con chung tên Lương Lê V đang do bị đơn và mẹ ruột của bị đơn trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Tại biên bản lấy lời khai ngày 02/10/2020, cháu V có nguyện vọng được sống với bị đơn. Vì vậy cần giao con chung tên Lương Lê V, sinh ngày 14/9/2013 cho bị đơn trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng để đảm bảo cho sự phát triển về thể chất cũng như tinh thần của con chung và phù

hợp với quy định tại Điều 69, 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Tại phiên tòa, nguyên đơn đồng ý giao con chung cho bị đơn trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, đây là ý chí tự nguyện của nguyên đơn nên được Hội đồng xét xử ghi nhận.

Nguyên đơn tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.500.000 đồng (1.500.000 đồng/tháng) cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Xét đây là ý chí tự nguyện của nguyên đơn nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

2.3. Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[3] Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, án phí cấp dưỡng nuôi con: Nguyên đơn phải chịu theo quy định của pháp luật.

[4] Quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện D là phù hợp.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào:

- Các Điều 28, 39, 147, 179, 227, 228, 235, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Điều 9, Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000;
- Các Điều 19, 56, 69, 71, 72, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;
- Điều 17 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*Tuyên xử:*

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện “ly hôn; tranh chấp về nuôi con” của anh Lương Văn H.

1. Về quan hệ hôn nhân: Anh Lương Văn H được ly hôn với chị Lê Thị Hồng C.

2. Về con chung: Giao con chung tên Lương Lê V, sinh ngày 14/9/2013 cho chị Lê Thị Hồng C trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Ghi nhận sự tự nguyện của anh Lương Văn H về việc cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.500.000 đồng (1.500.000 đồng/tháng) cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 01/2021.

Kể từ ngày chị Lê Thị Hồng C có đơn yêu cầu thi hành án, nếu anh Lương Văn H không cấp dưỡng nuôi con đúng thời hạn, thì hàng tháng anh Lương Văn H còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian và số tiền chưa thi hành án.

Hai bên được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung theo quy định của pháp luật. Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Vì lợi ích của con, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, cấp dưỡng nuôi con khi có đơn yêu cầu.

3. Về tài sản chung: Không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về nợ chung: Không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

5. Về án phí:

Anh Lương Văn H phải chịu 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con, sau khi khấu trừ 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2016/0033156 ngày 03 tháng 8 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện D, anh Lương Văn H còn phải nộp 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng).

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (16/12/2020).

Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được tổng đạt, niêm yết theo quy định của pháp luật./.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện D;
- CC THADS huyện D;
- UBND xã Đ, huyện D, tỉnh Bình Dương;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thị Hoàng**